

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 850/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Mục II Phụ lục II Bảng giá các loại đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất nông nghiệp khác; đất phi nông nghiệp còn lại; đất chưa xác định mục đích sử dụng tại các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo).

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Mục III Phụ lục IV xác định loại đô thị, loại xã, khu vực, vị trí đất tại các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2021.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tư Pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Bình; Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI MỤC II PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT Ờ; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI; ĐẤT CHƯA XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

II. ĐẤT Ờ ĐÔ THỊ

3 THỊ XÃ BA ĐỒN

3.4 PHƯỜNG QUẢNG

DVT: 1.000 đồng

TT	Tên đường	Loại đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường cấp phối	IV	Thửa đất anh Thuận (thửa đất số 721, tờ BĐĐC 3)	Đường liên phường	310	220	155	110
19	Đường cấp phối	IV	Thửa đất bà Vàng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC 15)	Ra biển TDP Tân Mỹ	360	255	180	130

3.5 PHƯỜNG QUẢNG THỌ

DVT: 1.000 đồng

TT	Tên đường	Loại đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường bê tông	IV	Quốc lộ 1A thửa đất ông Ngọc (thửa đất số 177, tờ BĐĐC 29)	Hết thửa đất ông Hà (thửa đất số 162, tờ BĐĐC 25)	660	465	330	235

4 HUYỆN BÓ TRẠCH

4.1 THỊ TRẤN HOÀN LÃO

DVT: 1.000 đồng

TT	Tên đường	Loại đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Trần Hưng Đạo	IV	Đường Hùng Vương	Cầu cấp 3	2.680	1.880	1.320	925
		IV	Cầu cấp 3	Hết thửa đất ông Quảng TK4 (thửa đất số 86; tờ BĐĐC số 33)	1.320	925	650	455

4.2 THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG VIỆT TRUNG

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đường	Loại đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường nội thị	V	Đường Hồ Chí Minh	Hết thửa đất bà Cơ (TDP Dũng Cầm) (Thửa đất số 15; tờ BĐDC số 18)	210	147	100	70
9	Đường nội thị	V	Đường Hồ Chí Minh	Trạm biến thế Truyền Thống	210	147	100	70
10	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Tam (Thửa đất số 02; tờ BĐDC số 20)	Trạm biến thế Truyền Thống	210	147	100	70
11	Đường nội thị	V	Thửa đất bà Cúc (Thửa đất số 01; tờ BĐDC số 45)	Hết thửa đất bà Uyên (Thửa đất số 125; tờ BĐDC số 48)	210	147	100	70
12	Đường nội thị	V	Cầu bản Khe Ngát	Hết bản Khe Ngát	70	65	60	55
13	Đường nội thị	V	Thửa đất bà Hương (Thửa đất số 35; tờ BĐDC số 11)	Hết thửa đất ông An (Thửa đất số 65; tờ BĐDC số 11)	70	65	60	55
14	Đường nội thị	V	Thửa đất bà Hào (Thửa đất số 168; tờ BĐDC số 11)	Hết thửa đất bà Duyên (Thửa đất số 171; tờ BĐDC số 08)	70	65	60	55
15	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Sơn (Thửa đất số 162; tờ BĐDC số 11)	Thửa đất bà Hào (Thửa đất số 168; tờ BĐDC số 11)	100	80	70	60
16	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Dũng (Thửa đất số 191, tờ BĐDC số 37)	Cầu Ông Mẹo (gần Thửa đất BHK số 99, tờ BĐDC số 37)	210	147	100	70
17	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Hoàng (Thửa đất số 22, tờ BĐDC số 36)	Thửa đất ông Tiến (Thửa đất số 55, tờ BĐDC số 43)	210	147	100	70
18	Đường nội thị	V	Nhà hàng Thảo Nguyên (Thửa đất số 662, tờ BĐDC số 38)	Thửa đất bà Hồ Thị Tào (Thửa đất số 206, tờ BĐDC số 44)	210	147	100	70
19	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Quý (Thửa đất số 190, tờ BĐDC số 44) TDP 3	Thửa đất ông Triều (Thửa đất số 332, tờ BĐDC số 44)	210	147	100	70
20	Đường nội thị	V	Thửa đất bà Yêm (Thửa đất số 225, tờ BĐDC số 44)	Thửa đất bà Hà Thảo (Thửa đất số 20, tờ BĐDC số 47)	210	147	100	70
21	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Tiến (Thửa đất số 290, tờ BĐDC số 46)	Thửa đất của C.ty CP Việt Trung Quảng Bình (Thửa đất số 596, tờ BĐDC số 12)	210	147	100	70
22	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Huệ (Thửa đất số 388, tờ BĐDC số 38)	Thửa đất ông Hào (Thửa đất số 824, tờ BĐDC số 38)	210	147	100	70
23	Đường nội thị	V	Thửa đất ông Đạm (Thửa đất số 369, tờ BĐDC số 38)	Thửa đất ông Thụ (Thửa đất số 115, tờ BĐDC số 38)	210	147	100	70

TT	Tên đường	Loại đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường nội thị	V	Thửa đất bà Lệ (Thửa đất số 328, tờ BĐDC số 37)	Thửa đất ông Hợi (Thửa đất số 90, tờ BĐDC số 37)	210	147	100	70
25	Đường nội thị	V	Thửa đất bà Nga (Thửa đất số 147, tờ BĐDC số 37)	Thửa đất ông Sơn (Thửa đất số 327, tờ BĐDC số 38)	210	147	100	70

5 THÀNH PHỐ ĐÔNG HỚI

5.6 PHƯỜNG BẮC LÝ

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đường	Loại đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Trùng Trương	II	Đường Phan Đình Phùng	Đường tránh thành phố	3.600	2.520	1.765	1.240

5.16 XÃ BẢO NINH

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đường	Loại đô thị	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Trần Hưng Đạo	II	Thửa đất nhà bà Đào (thửa đất số 222, tờ BĐDC số 39)	Quảng trường biển	15.500	10.850	7.595	5.320
7	Trần Hưng Đạo (đường gom cầu Nhật Lệ)		Giáp Cầu Nhật Lệ	Hết thửa đất nhà bà Đào (thửa đất số 221, tờ BĐDC số 39)	9.500	6.650	4.655	3.260

Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI MỤC III PHỤ LỤC IV XÁC ĐỊNH LOẠI ĐÔ THỊ, LOẠI XÃ, KHU VỰC,
VỊ TRÍ ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

HUYỆN QUẢNG TRẠCH

4. XÃ QUẢNG LƯU

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh chợ Công; xung quanh chợ Quảng Tiến; xung quanh trung tâm xã; ven trục đường liên xã đi Quảng Thạch; đường nối từ UBND xã Quảng Lưu đến chợ Quảng Tiến; tuyến đường tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Đèo con
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

12. XÃ QUẢNG HỢP

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh chợ Quảng Hợp; trên tuyến đường từ chợ Quảng Hợp đến Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp; khu vực trụ sở UBND xã Quảng Hợp; tuyến đường tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Đèo con
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

14. XÃ QUẢNG CHÂU

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tại khu vực UBND xã, xung quanh chợ Quảng Châu; tuyến đường từ cầu Tùng Lý đến Trường Tiểu học số 2 Quảng Châu; tuyến đường từ trụ sở UBND xã đến Trường Trung học cơ sở; tuyến đường từ trụ sở UBND xã đến Trường Tiểu học số 1; từ chợ Quảng Châu đến cầu Tùng Lý; tuyến đường Xuyên Á đi qua xã Quảng Châu; tuyến đường tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Đèo con
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

15. XÃ QUẢNG THẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm ven trục đường đi Quảng Lưu đến xung quanh trung tâm xã (dọc đường liên xã); tuyến đường Xuyên Á đi qua xã Quảng Thạch
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

16. XÃ QUẢNG TIẾN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh chợ Quảng Tiến; tuyến đường Xuyên Á đi qua xã Quảng Tiến; tuyến đường tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Đèo con
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

HUYỆN BỐ TRẠCH

13. XÃ LÝ TRẠCH

Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đường tỉnh 567 giáp xã Nhân Trạch đến giáp thành phố Đồng Hới; đường gom của đường Quốc lộ 1A; đường gom của đường tránh thành phố Đồng Hới; các tuyến đường thuộc khu nhà ở Thương mại Lý Trạch; đường Tỉnh 567 từ Quốc lộ 1A đến cầu Nhân Trạch
Vị trí 1	Mặt tiền đường Tỉnh 567 từ giáp xã Nhân Trạch đến giáp thành phố Đồng Hới
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A; đường gom của đường tránh TP. Đồng Hới
Vị trí 3	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Thương mại Lý Trạch; mặt tiền đường Tỉnh 567 từ Quốc lộ 1A đến cầu Nhân Trạch

HUYỆN QUẢNG NINH

1. XÃ LƯƠNG NINH

Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A	
Khu vực 1	Độc đường QL1A giáp TT Quán Hâu đến giáp thành phố Đồng Hới
Vị trí 1	Mặt tiền đường Quốc lộ 1A
Vị trí 2	Các tuyến đường đầu nối với Quốc lộ 1A có bề rộng từ 5 mét trở lên

3. XÃ VÕ NINH

Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A	
Khu vực 1	Từ Trường THCS Võ Ninh đến ngã 3 Trúc Ly; đường vào Chợ Võ Ninh; từ Trung tâm Y tế đến cầu khe Dinh Thủy
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A
Vị trí 2	Các tuyến đường đầu nối với Quốc lộ 1A có bề rộng từ 5 mét trở lên

7. XÃ GIA NINH

Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A	
Khu vực 1	Độc đường QL1A: Từ tiếp giáp xã Võ Ninh đến Nhà Văn hóa thôn Dinh Mười
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A
Vị trí 2	Các tuyến đường đầu nối với Quốc lộ 1A có bề rộng từ 5 mét trở lên

Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đường 564B đoạn từ xã Duy Ninh đến giáp xã Hải Ninh
Vị trí 1	Mặt tiền đường 564B
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại